

NHU CẦU TUYỂN DỤNG NHÂN LỰC TIẾNG HÀN - TÌM HIỂU TỪ GÓC ĐỘ CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

Đỗ Thúy Hằng*, Lê Thị Thanh Mai, Đặng Nguyễn Thùy Dương

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 22 tháng 2 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 24 tháng 3 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 27 tháng 3 năm 2017

Tóm tắt: Bài viết là một phần của nghiên cứu trong đề tài mã số N.16.17 của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội nhằm khảo sát nhu cầu tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành tiếng Hàn và kết nối doanh nghiệp với nhà trường. Bài viết trình bày kết quả và phân tích nhu cầu tuyển dụng nhân lực tiếng Hàn hiện nay tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức của Hàn Quốc và Việt Nam từ góc độ của sinh viên tốt nghiệp. Từ đó, nhóm nghiên cứu xác định và đưa ra các nội dung cần bổ sung vào chương trình đào tạo nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu thực tế của các nhà tuyển dụng từ góc độ của người học như: lĩnh vực cần bổ sung giảng dạy, thời lượng, thời điểm đào tạo, sự đóng góp của sinh viên tốt nghiệp khi xây dựng nội dung giảng dạy mới.

Từ khóa: kết nối, doanh nghiệp, nhà trường, nhu cầu tuyển dụng, tiếng Hàn

1. Đặt vấn đề

Trong những năm vừa qua, cùng với việc đẩy mạnh đầu tư vào Việt Nam, nhu cầu tuyển dụng nhân lực tiếng Hàn của các doanh nghiệp, cơ quan Hàn Quốc cũng như các doanh nghiệp, cơ quan Việt Nam có lĩnh vực hoạt động liên quan đến Hàn Quốc đang tăng lên nhanh chóng. Trong khi đó, việc đào tạo nguồn nhân lực tiếng Hàn hiện nay còn chưa bắt kịp với nhu cầu của xã hội, chưa đáp ứng đủ nhu cầu của các nhà tuyển dụng (Mê Tâm, 2016). Vì vậy những sinh viên học chuyên ngành tiếng Hàn cũng khá dễ dàng tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Theo khảo sát của Đặng Nguyễn Thùy Dương (2009) thì sinh viên tốt nghiệp tiếng Hàn của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội thường có công việc ở mức ổn định cao, đạt khoảng 80% số sinh viên tốt nghiệp và thu nhập của họ cũng cao trên mức trung bình của người Việt Nam.

Xuất phát từ vị trí giảng viên, hiện đang giảng dạy tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội (Khoa NN&VH Hàn Quốc, sau đây gọi tắt là Khoa), chúng tôi xác định vấn đề nghiên cứu là ngoài những nội dung đã và đang được áp dụng trong chương trình giảng dạy tại Khoa, cần điều chỉnh, bổ sung thêm nội dung nào để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành tiếng Hàn có thể đáp ứng tối đa nhu cầu của nhà tuyển dụng. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tìm hiểu việc sinh viên tốt nghiệp và nhà tuyển dụng họ có sẵn sàng hỗ trợ Trường trong việc xây dựng những nội dung mới nếu có này hay không. Việc tìm hiểu nhu cầu cụ thể của các nhà tuyển dụng và tiến hành bổ sung, điều chỉnh nội dung dạy - học cho sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn sẽ góp phần nâng cao chất lượng cho sinh viên sau khi tốt nghiệp, có thể đáp ứng được tốt nhu cầu công việc cho cả nhà tuyển dụng và người lao động.

* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-1677992473
Email: hang2009nt@gmail.com

Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu khảo sát với nhóm đối tượng là sinh viên đã tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc trong 4 năm gần đây (2013~2016) và các nhà tuyển dụng họ để đảm bảo số liệu thu thập được từ nhiều nguồn, và đối chiếu để đảm bảo độ tin cậy.

Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết này, nhóm nghiên cứu chỉ đưa ra kết quả nghiên cứu ở nhóm đối tượng là người học; kết quả nghiên cứu ở nhóm đối tượng là nhà tuyển dụng và phần đối chiếu sẽ được trình bày trong một bài viết gần đây nhất.

2. Hiện trạng đầu tư của Hàn Quốc tại Việt Nam và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Hiện trạng đầu tư của Hàn Quốc tại Việt Nam

Theo thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến tháng 10/2016, trong số 112 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, Hàn Quốc đang là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất về cả số lượng dự án và tổng vốn đầu tư. Lũy kế đến tháng 10/2016, tổng vốn đầu tư đăng ký của Hàn Quốc tại Việt Nam đạt trên 50 tỷ USD với 5,584 dự án đầu tư còn hiệu lực.

Bảng 1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hàn Quốc tại Việt Nam theo ngành (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/10/2016)

STT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,286	35,099.383
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	96	7,992.329
3	Xây dựng	706	2,670.812
4	Vận tải kho bãi	105	922.195

5	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	400	730.835
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	144	653.528
7	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	351	577.326
8	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	31	449.925
9	Thông tin và truyền thông	195	237.369
10	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	26	223.617
11	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	24	183.821
12	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	42	117.171
13	Khai khoáng	4	114.258
14	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	101.615
15	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43	84.001
16	Hoạt động dịch vụ khác	58	42.574
17	Cấp nước và xử lý chất thải	12	22.300
18	Giáo dục và đào tạo	48	16.068
19	Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình	1	0.290
Tổng		5,584	50,239.419

(Nguồn: Thống kê của Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Qua [Bảng 1] thống kê số dự án và tổng vốn đầu tư đăng ký của các tổ chức, doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam theo 19 nhóm ngành, được sắp xếp theo thứ tự tổng vốn đầu tư từ lớn nhất đến nhỏ nhất, có thể thấy rằng Hàn Quốc đang đầu tư mạnh nhất trong lĩnh

vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 3,286 dự án có tổng quy mô là 35,099.383 triệu USD. Như vậy, trong 19 nhóm ngành, công nghiệp chế biến, chế tạo đang ở vị trí dẫn đầu cả về số lượng dự án và tổng vốn đầu tư.

Xét theo tổng vốn đầu tư, 04 ngành đứng sau công nghiệp chế biến, chế tạo lần lượt là các ngành: hoạt động kinh doanh bất động sản (7,992.329USD); xây dựng (2,670.812USD); vận tải kho bãi (922.195USD); bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (730.835USD).

Xét theo số dự án, 04 ngành đứng sau công nghiệp chế biến, chế tạo là các ngành: xây dựng (706 dự án); bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (400 dự án); hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ (351 dự án); thông tin và truyền thông (195 dự án).

Cũng theo thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến ngày 20/10/2016, có 05 địa bàn đầu tư lớn nhất của Hàn Quốc tại Việt Nam lần lượt là Bắc Ninh, Hà Nội, Đồng Nai, Hải Phòng và Thái Nguyên. Trong đó, số vốn đầu tư tại 04 địa bàn miền Bắc chiếm tới 44,7% tổng vốn đầu tư của Hàn Quốc tại Việt Nam.

Trong số các doanh nghiệp tại miền Bắc, nổi bật lên là tập đoàn Samsung với hai nhà máy lớn tại Bắc Ninh và Thái Nguyên, chiếm tới 22,7% kim ngạch xuất khẩu của cả nước (Bạch Huệ, 2017). Nhà máy Samsung Thái Nguyên được biết đến là “nhà máy sản xuất điện thoại di động lớn nhất thế giới” hiện nay. Samsung cũng cam kết đầu tư khoảng 14,8 tỷ USD vào Việt Nam, lượng giải ngân đã đạt 10,1 tỷ USD. Đại diện Samsung Việt Nam đang đề xuất sẽ rót thêm 2,5 tỷ USD vào Samsung Bắc Ninh. Số lao động sử dụng lên tới 140.000 người (Nguyễn Tuyên, 2017).

2.2. Giả thuyết nghiên cứu

Việc nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh nội dung dạy – học phù hợp với nhu cầu của các nhà tuyển dụng cũng như kết nối nhà trường với doanh nghiệp, đáp ứng được yêu cầu việc làm cho nhà tuyển dụng và người lao động được nêu ra ở phần đầu được thực hiện cụ thể trong nghiên cứu lần này với đối tượng là sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội trong 4 năm gần đây, từ năm 2013 đến năm 2016. Cơ quan đào tạo các sinh viên này nằm tại thành phố Hà Nội và các doanh nghiệp, cơ quan đang tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp của Khoa tập trung ở miền Bắc, chủ yếu tại địa bàn Hà Nội và một số tỉnh thành lân cận như Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Phòng. Đây là những nơi tập trung các doanh nghiệp Hàn Quốc với quy mô lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất đồ điện tử và linh phụ kiện liên quan. Các doanh nghiệp này cũng là các doanh nghiệp có số lượng nhân lực tiếng Hàn được tuyển dụng khá đông hiện nay.

Từ đặc điểm về vị trí địa lý của cơ quan đào tạo cũng như cơ quan tuyển dụng với số dự án, tổng vốn đầu tư và lĩnh vực đầu tư được Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư thống kê đã trình bày ở trên, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết sẽ có 07 nhóm ngành sinh viên đã tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc mong muốn bổ sung vào chương trình dạy – học tại Trường, cụ thể là: công nghiệp chế biến, chế tạo – tập trung vào lĩnh vực chế tạo, sản xuất đồ điện tử; hoạt động kinh doanh bất động sản; xây dựng; vận tải kho bãi; bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ; thông tin và truyền thông.

Để tìm lời giải đáp cho giả thuyết này, nhóm nghiên cứu đã triển khai lấy phiếu

khảo sát từ các sinh viên đã tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc để xem xét có cần điều chỉnh, bổ sung nội dung giảng dạy tại Khoa hay không xét từ góc độ của người học; lĩnh vực cần bổ sung điều chỉnh là gì; những khó khăn sinh viên tốt nghiệp gặp phải trong quá trình công tác xuất phát từ chương trình đào tạo; sinh viên tốt nghiệp có thể hỗ trợ gì cho Trường khi xây dựng nội dung bài giảng mới.

3. Kết quả khảo sát nhu cầu tuyển dụng nhân lực tiếng Hàn - từ góc độ của sinh viên tốt nghiệp và phân tích, đánh giá

Việc khảo sát nhu cầu tuyển dụng nhân lực tiếng Hàn đã được tiến hành bằng Phiếu khảo sát trực tuyến trong tháng 10, tháng 11/2016 và đã thu về được 204 phản hồi của các sinh viên đã tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội trong 04 năm gần đây (2013~2016), đó là các khóa QH.2009, QH.2010, QH.2011, QH.2012 và đang làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan Hàn Quốc và các doanh nghiệp, cơ quan Việt Nam liên quan đến Hàn Quốc.

Nghiên cứu khảo sát lần này được xem xét từ góc độ của người học – là những người đã trải qua chương trình đào tạo tại Trường Đại học Ngoại ngữ. Đây là nhóm đối tượng vừa có sự hiểu biết về chương trình đào tạo tại Trường trong những năm gần đây, vừa có sự hiểu biết về môi trường, lĩnh vực ngành nghề tại các cơ quan tuyển dụng nhân lực tiếng Hàn. Ngoài ra, do nhóm đối tượng này có thời gian tốt nghiệp chưa lâu nên họ được coi là những người có khả năng ghi nhớ rõ nhất về giai đoạn ban đầu ngay sau khi họ tốt nghiệp và giai đoạn bắt đầu tham gia công tác tại các cơ quan, doanh nghiệp tuyển dụng họ.

Phiếu khảo sát được thiết kế gồm 11 câu hỏi, bao gồm câu hỏi lựa chọn, câu hỏi mở, câu hỏi kết hợp giữa lựa chọn và mở để người học tự mô tả, về: (1) Lĩnh vực hoạt động, sản xuất kinh doanh của đơn vị đang công tác; (2) Số lượng sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc đang làm việc tại đơn vị đó; (3) Đánh giá năng lực biên – phiên dịch của sinh viên ngay sau khi tốt nghiệp; (4) Đánh giá các môn học đã được giảng dạy tại Trường trong việc hỗ trợ sinh viên tốt nghiệp tự học, tự nghiên cứu về lĩnh vực công tác; (5) Thời gian đào tạo của đơn vị cho nhân viên mới vào làm việc hoặc thời gian dành cho việc tự tìm hiểu về lĩnh vực hoạt động của đơn vị; (6) Đánh giá về sự cần thiết phải đưa vào nội dung giảng dạy tại Trường về lĩnh vực hoạt động của đơn vị mình; (7) Lựa chọn lĩnh vực quan trọng nhất cần bổ sung vào nội dung dạy – học tại Trường, cách thức và thời lượng, thời gian đào tạo khi xây dựng nội dung mới; (8) Đánh giá về hoạt động đưa sinh viên đi kiến tập, thực tập tại doanh nghiệp trong thời gian đi học; (9) Dự đoán mức độ sẵn sàng hợp tác, hỗ trợ của đơn vị đối với Trường trong việc tăng cường năng lực của sinh viên; (10) Mức độ sẵn sàng hỗ trợ hợp tác, hỗ trợ của sinh viên đã tốt nghiệp trong việc xây dựng nội dung dạy – học mới; (11) Những khó khăn gặp phải trong quá trình công tác do chương trình đào tạo thiếu kiến thức và môn học muốn bổ sung.

Trong câu hỏi về lĩnh vực hoạt động, sản xuất kinh doanh của đơn vị công tác, có thể thấy rằng, sau khi tốt nghiệp, sinh viên Khoa NN&VH Hàn Quốc hiện đang tham gia hoạt động trong rất nhiều lĩnh vực khác nhau như: chế tạo, sản xuất đồ điện tử; công nghệ thông tin; bản quyền; cung cấp suất ăn công nghiệp; dịch vụ gồm giáo dục, y tế, giải trí,

marketing,...; kinh doanh – thương mại; xây dựng; ngoại giao; vận tải kho bãi; v.v... Trong đó nổi bật là số lượng các doanh nghiệp chế tạo, sản xuất đồ điện tử (điện thoại, máy tính bảng, màn hình,...) chiếm tới 54,3% số câu trả lời khảo sát. Tiếp đó là nhóm ngành dịch vụ chiếm 17,0%; kinh doanh - thương mại chiếm 9,6%; xây dựng chiếm 6,4%.

Hiện tại số lượng sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc đang làm việc trong các doanh nghiệp, cơ quan (có sự trùng lặp trong câu trả lời do có những sinh viên tốt nghiệp công tác tại cùng một đơn vị) hoạt động ở lĩnh vực chế tạo, sản xuất đồ điện tử chiếm tỉ lệ cao nhất là 73,4% trong tổng số câu trả lời; tiếp đó là nhóm dịch vụ chiếm 12,2%; công nghệ thông tin chiếm 10,1%; kinh doanh – thương mại và xây dựng cùng chiếm 2,3%.

Trong câu hỏi về nội dung yêu cầu sinh viên tự đánh giá mức độ chính xác trong công tác biên – phiên dịch của bản thân ở lĩnh vực tham gia hoạt động ngay khi vừa tốt nghiệp trên thang điểm 10 thì số lượng đánh giá ở mức độ khá-giỏi (7-10 điểm) chiếm 67,4%; ở mức độ trung bình (4-6 điểm) chiếm 30,5%; ở mức độ yếu (1-3 điểm) chiếm 2,1%. Như vậy, nhìn chung, sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc đánh giá khá tích cực về năng lực biên – phiên dịch của mình ở lĩnh vực bản thân công tác ngay khi mới vào làm việc trong các lĩnh vực này.

Về mức độ đồng ý của người học trước nhận định: “Các môn học anh/chị đã được học tại Khoa NN&VH Hàn Quốc, Trường ĐHNN-ĐHQGHN có cung cấp được kiến thức, từ vựng chuyên ngành, tạo nền tảng giúp anh/chị sau khi tốt nghiệp có thể tự học để phát triển trong lĩnh vực mình tham gia biên phiên dịch hay không?”, số câu trả lời “Rất đồng ý” chiếm

22,1%; “Đồng ý” chiếm 46,3%; “Bình thường” chiếm 27,4%; “Không đồng ý” và “Rất không đồng ý” chiếm 4,2%. Qua đây có thể thấy rằng tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp đánh giá năng lực biên – phiên dịch của mình ở trình độ khá-giỏi (67,4%) cũng tương ứng với số lượng sinh viên tốt nghiệp hài lòng với những nội dung đã được đào tạo tại Trường (68,4% “Rất đồng ý” và “Đồng ý”).

Khảo sát cũng đã đặt ra câu hỏi doanh nghiệp, cơ quan tuyển dụng có đào tạo những kiến thức, từ vựng chuyên ngành cho nhân viên mới để nâng cao chất lượng phiên dịch viên hay không. Số câu trả lời “Có” chiếm 56,8%, trong khi đó, số sinh viên sau khi tốt nghiệp phải tự nghiên cứu, tìm hiểu về lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả công việc của mình chiếm 43,2%.

Thời gian đào tạo tại các doanh nghiệp cũng khá chênh lệch, được liệt kê ra theo đơn vị “ngày”, “tuần” và “tháng”. Trong đó thời gian đào tạo ngắn nhất là 01 ngày thuộc lĩnh vực kinh doanh – thương mại, dài nhất là 06 tháng thuộc lĩnh vực nội dung văn hóa và cũng có những phản hồi không đưa ra thời gian đào tạo cụ thể vì việc đào tạo được kết hợp theo hình thức “vừa làm vừa học”. Các câu trả lời còn lại cho thời gian đào tạo theo đơn vị “ngày” là từ 2-5 ngày; theo đơn vị “tuần” là từ 1-2 tuần; theo đơn vị “tháng” là từ 1-3 tháng. Tính theo tỉ lệ phần trăm, thời gian đào tạo phổ biến nhất là 02 tháng, chiếm 38,9%.

Trong khi đó, thời gian để sinh viên mới vào làm có thể tự nghiên cứu, tìm hiểu về lĩnh vực mình phiên dịch lại được liệt kê theo đơn vị “ngày”, “tuần”, “tháng” và “năm”. Qua đó có thể thấy, rõ ràng đã có sự chênh lệch về thời gian được đào tạo với thời gian tự tìm hiểu về lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Thời

gian tự tìm hiểu của người lao động càng kéo dài cũng đồng nghĩa với chất lượng công việc chưa đạt được tối đa trong một khoảng thời gian tương ứng.

Như vậy, bên cạnh những doanh nghiệp quan tâm đầu tư cho chất lượng của phiên dịch viên mới tại đơn vị mình thì vẫn còn một bộ phận không nhỏ các doanh nghiệp tuyển dụng hoàn toàn đặt vấn đề chất lượng phiên dịch viên vào nội dung dạy – học tại Trường cũng như dựa vào khả năng tự nghiên cứu, học hỏi của người lao động. Điều này cũng giải thích được một phần lý do cho những sinh viên chưa đánh giá cao năng lực biên – phiên dịch của mình trong lĩnh vực đang công tác được đặt ra ở câu hỏi số 3.

Khảo sát cũng yêu cầu sinh viên tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc đánh giá về sự cần thiết phải đưa vào chương trình giảng dạy những từ vựng và kiến thức thuộc lĩnh vực bản thân đang tham gia hoạt động và có đến 68,4% câu trả lời đồng ý với việc bổ sung nội dung này.

Điều này đặt ra yêu cầu với cơ sở đào tạo, cụ thể là Khoa NN&VH Hàn Quốc cần phải có những nội dung giảng dạy bổ sung, đáp ứng cho những nội dung sinh viên sau khi ra trường cần được đào tạo thêm hoặc phải tự nghiên

cứu, tìm hiểu để giúp sinh viên tốt nghiệp ít bỡ ngỡ, nhanh chóng bắt kịp với môi trường làm việc, nâng cao hiệu quả công tác, đồng thời cũng đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Phiếu khảo sát đã yêu cầu người trả lời lựa chọn lĩnh vực quan trọng nhất bản thân muốn đưa vào chương trình giảng dạy và đưa ra cụ thể thời lượng đào tạo mong muốn (số giờ) đối với chuyên đề hoặc cụ thể thời điểm đào tạo mong muốn (học kì thứ mấy) đối với môn học. Sau đây là bảng tóm tắt các câu trả lời:

Bảng 2. Lĩnh vực sinh viên tốt nghiệp muốn đưa vào nội dung giảng dạy

STT	LĨNH VỰC	TỈ LỆ LỰA CHỌN	MUỐN XÂY DỰNG THÀNH	
			CHUYÊN ĐỀ	MÔN HỌC
1	Kinh doanh – Thương mại	37,2%	68,6%	31,4%
2	Sản xuất điện tử	28,7%	92,6%	7,4%
3	Ngân hàng – Tài chính	13,8%	92,3%	7,7%
4	Luật	13,8%	69,2%	30,8%
5	Xây dựng	4,3%	75,0%	25,0%
6	Lĩnh vực khác	2,2%	-	-

Bảng 3. Thời lượng/Thời điểm đào tạo mong muốn của sinh viên tốt nghiệp

STT	LĨNH VỰC	THỜI LƯỢNG/THỜI ĐIỂM ĐÀO TẠO						
		CHUYÊN ĐỀ (TBC, Đv: giờ)	MÔN HỌC (Đv: %)					
			HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
1	Kinh doanh – Thương mại	46,8	0,0%	1,8%	37,1%	25,7%	25,7%	1,8%
2	Sản xuất điện tử	33,1	0,0%	0,0%	11,1%	33,3%	44,4%	11,2%
3	Ngân hàng – Tài chính	29,6	7,7%	7,7%	15,4%	15,4%	38,5%	15,4%
4	Luật	45,8	0,0%	0,0%	30,7%	30,7%	30,7%	7,9%
5	Xây dựng	28,3	0,0%	50,0%	0,0%	50,0%	0,0%	0,0%
6	Lĩnh vực khác	-	-	-	-	-	-	-

*Chú thích cách viết tắt: “HK3” là “Học kì 3 (tương ứng với học kì 1 năm thứ 2)”

Qua kết quả được thể hiện trong [Bảng 2], có thể thấy rằng mặc dù 54,3% sinh viên tốt nghiệp tham gia trả lời khảo sát hiện đang làm việc tại các doanh nghiệp chế tạo, sản xuất đồ điện tử nhưng đây không phải là lĩnh vực sinh viên mong muốn được học tập nhất trong quá trình đào tạo tại Trường. Lĩnh vực này chỉ đứng ở vị trí thứ hai với 28,7%, sau lĩnh vực kinh doanh – thương mại với 37,2% số người lựa chọn. Nhìn vào lý do đưa ra lựa chọn này, có thể thấy được một đặc điểm: đó là mặc dù làm việc tại doanh nghiệp sản xuất đồ điện tử nhưng công việc sinh viên tốt nghiệp trực tiếp tham gia có thể không liên quan đến những từ vựng và kiến thức thuộc lĩnh vực điện tử nếu không làm việc tại xưởng chế tạo mà liên quan đến các mảng kế toán, xuất nhập khẩu, mua-bán thiết bị, hành chính nhân sự... là các bộ phận chuyên trách mà hầu hết các cơ quan, doanh nghiệp đều có.

Lĩnh vực luật cũng là lĩnh vực khá quan trọng sinh viên tốt nghiệp có nguyện vọng được học tập thêm do các doanh nghiệp Hàn Quốc trong quá trình đầu tư vào Việt Nam cần tìm hiểu các văn bản pháp luật liên quan đến đầu tư và các lĩnh vực hoạt động cụ thể của doanh nghiệp mình.

Kết quả cũng cho thấy tỉ lệ sinh viên lựa chọn việc xây dựng nội dung về lĩnh vực liên quan thành chuyên đề đang chiếm ưu thế hơn hẳn so với tỉ lệ lựa chọn xây dựng thành môn học. Tuy nhiên, khi quy đổi về số giờ học trung bình thể hiện qua [Bảng 3] thì thời lượng cho chuyên đề cũng tương ứng với một môn học được triển khai từ 2-3 tiết học/1 tuần/1 học kì (1 học kì = 15 tuần). Thời điểm đào tạo sinh viên mong muốn được đưa ra chủ yếu là học kì 5, học kì 6 và học kì 7. Đây là giai đoạn sinh viên đã học xong phần Thực hành tiếng trong năm thứ nhất, thứ hai, đảm bảo đã tích lũy được những kiến thức cơ bản về tiếng Hàn để tìm hiểu sâu

hơn về một số lĩnh vực.

Trong câu hỏi tiếp theo, sinh viên đã tốt nghiệp Khoa NN&VH Hàn Quốc cũng đánh giá rất cao đối với hoạt động đưa sinh viên đi kiến tập, thăm quan cơ quan làm việc trong thời gian đi học ngoài hoạt động thực tập vẫn được triển khai trong các năm học vừa qua với mức đánh giá trung bình là 4,8/5 điểm. Vì vậy, nhóm nghiên cứu cho rằng đây là nhóm các hoạt động bổ ích, cần được thúc đẩy trong những năm học tới.

Khi được hỏi về mức độ sẵn sàng hợp tác, hỗ trợ cho Khoa NN&VH Hàn Quốc trong việc cung cấp một số kiến thức và từ chuyên môn để biên soạn thành bài giảng, đã có 93,7% sinh viên tốt nghiệp có những phản hồi tích cực. Hy vọng, đây sẽ là nguồn cung cấp những thông tin, kiến thức, từ chuyên môn sát thực, phù hợp nhất với yêu cầu công việc của các tổ chức, doanh nghiệp Hàn Quốc và Việt Nam tại Việt Nam hiện nay.

Khảo sát cũng yêu cầu người học chỉ ra những khó khăn họ gặp phải trong quá trình công tác mà họ nghĩ do chương trình đào tạo cung cấp chưa đủ và những môn học hoặc nội dung họ muốn được học bổ sung. Những vấn đề nổi cộm được chỉ ra là: từ chuyên môn đã được học không giống với từ trong thực tế sử dụng, thiếu kỹ năng mềm, thiếu vốn từ vựng/ kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực tham gia công tác, thiếu kỹ năng phỏng vấn khi đi xin việc... Trong đó các ý kiến về việc không biết từ/kiến thức chuyên môn chiếm 76,8% các khó khăn của sinh viên tốt nghiệp dẫn đến việc trong quá trình biên - phiên dịch, họ nghe được tiếng Hàn nhưng không hiểu ý nghĩa, hoặc nghe/đọc tiếng Việt nhưng không hiểu nên không dịch được sang tiếng Hàn, hoặc không có vốn từ chuyên môn để dịch, cảm thấy thiếu tự tin, không truyền tải được hết nội dung...

Với những khó khăn gặp phải như vậy, sinh viên đã tốt nghiệp đã nêu lên mong muốn

được bổ sung kỹ năng biên – phiên dịch, nâng số giờ học biên – phiên dịch, các từ vựng chuyên ngành, bổ sung kỹ năng mềm để biết cách giao tiếp/ứng xử khi đi xin việc cũng như trong công ty. Họ cũng mong muốn giáo viên mô phỏng tình huống xảy ra trong công ty trong giờ dịch, bổ sung số giờ thực tập/thăm quan doanh nghiệp,... Hầu hết các ý kiến đều chỉ ra được rằng: kiến thức/từ chuyên ngành nên được giảng dạy thông qua thực hành biên – phiên dịch.

4. Kết luận và đề xuất

Qua nghiên cứu khảo sát về nhu cầu tuyển dụng nhân lực tiếng Hàn – từ góc độ của sinh viên tốt nghiệp, nhóm nghiên cứu đã đưa ra được nhóm các lĩnh vực ngành nghề sinh viên tốt nghiệp mong muốn được học bổ sung trong Trường. Cụ thể, trong số 07 ngành đã được dự đoán trong giả thuyết ban đầu gồm: chế tạo, sản xuất thiết bị điện tử; kinh doanh bất động sản; xây dựng; vận tải kho bãi; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy; hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ; thông tin truyền thông thì đã có 04 lĩnh vực tương ứng được sinh viên tốt nghiệp có mong muốn được học tập bổ sung trong chương trình đào tạo nhiều nhất, lần lượt là: kinh doanh – thương mại; sản xuất điện tử; ngân hàng – tài chính và xây dựng. Ngoài ra còn một lĩnh vực khác cũng nên bổ sung giảng dạy; đó là lĩnh vực luật.

Sinh viên tốt nghiệp có mong muốn xây dựng các nội dung bài giảng liên quan thành các môn học, được giảng dạy vào thời điểm sinh viên đã học xong phần Thực hành tiếng và bắt đầu học các môn chuyên ngành, chủ yếu là vào học kì thứ năm, học kì thứ sáu và thứ bảy. Việc thiết kế nội dung bài giảng có thể tìm kiếm một phần sự hỗ trợ từ các sinh viên đã tốt nghiệp thông qua hình thức cung cấp các từ vựng và kiến thức chuyên môn mà họ đã được đào tạo thêm hoặc tự tìm hiểu thêm tại đơn vị công tác. Các từ vựng và kiến thức chuyên môn này nên được đưa vào giảng dạy thông qua các tình

huống biên – phiên dịch để người học đồng thời có cơ hội nâng cao kỹ năng thực hành tiếng và kỹ năng biên – phiên dịch.

Ngoài việc bổ sung nội dung dạy – học trên, Trường cũng cần chú trọng đến việc liên hệ với các cơ quan, doanh nghiệp Hàn Quốc và Việt Nam để duy trì hoạt động thực tập và đẩy mạnh hoạt động đưa sinh viên đi thăm quan, kiến tập trong quá trình học tập tại Trường; tạo điều kiện cho sinh viên được cọ sát những kiến thức đã học với thực tế, đồng thời cũng là cơ hội để thầy và trò tiếp cận, bổ sung, điều chỉnh nội dung bài giảng cho phù hợp với sự thay đổi của môi trường làm việc bên ngoài.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này là một phần của đề tài “*Kết nối doanh nghiệp và nhà trường – Khảo sát nhu cầu tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp ngành tiếng Hàn*”, được hoàn thành với sự hỗ trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số N.16.17. Nghiên cứu không thể hoàn thành nếu không có sự tham gia chia sẻ quan điểm của các sinh viên tốt nghiệp Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc các khóa QH.2009, QH.2010, QH.2011, QH.2012.

Tài liệu tham khảo

- Đặng Nguyễn Thùy Dương (2009). Tình hình việc làm của sinh viên tiếng Hàn Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội sau tốt nghiệp. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế *Nghiên cứu, giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc trong bối cảnh hội nhập toàn cầu*. Hà Nội, 11/2009.
- Bạch Huệ (2017). *Samsung muốn rót thêm 2,5 tỷ USD vào Bắc Ninh*. <<http://vneconomy.vn/doanh-nhan/samsung-muon-rot-them-25-ty-usd-va-o-bac-ninh-20170110025034810.htm>>
- Lăng Đức Lợi (2016). *Ngày hội tuyển dụng 2016 – Thiết thực và hiệu quả*. Báo Người nổi tiếng. <<http://www.nguoinoitieng.net.vn/>>

- doanh-nghiep/ngay-hoi-tuyen-dung-2016-thiet-thuc-va-hieu-qua.html>
- Mê Tâm (2016). *Đào tạo nhân lực tiếng Hàn chưa bắt kịp nhu cầu*, Báo Giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh online. <<http://www.giaoduc.edu.vn/dao-tao-nhan-luc-tieng-han-chua-bat-kip-nhu-cau.htm>>
- Nguyễn Tuyền (2017). *Gần 200 doanh nghiệp Việt đã lọt vào chuỗi doanh nghiệp vệ tinh cho Samsung*. <<http://dantri.com.vn/kinh-doanh/gan-200-doanh-nghiep-viet-da-lot-vao-chuoi-doanh-nghiep-ve-tinh-cho-samsung-20170113170135385.htm>>
- Hoàng Thị Yến (2009). *Khảo sát các công trình nghiên cứu về giáo dục tiếng Hàn vì mục đích nghề nghiệp*. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 25 (2009), trang 222-229.
- Trang thông tin điện tử đầu tư nước ngoài: <http://fia.mpi.gov.vn>
- Cục đầu tư nước ngoài – Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ sở dữ liệu thông tin đầu tư Việt Nam: <http://ipc.mpi.gov.vn>

RECRUITMENT OF KOREAN-SPEAKING EMPLOYEES FROM GRADUATES' PERSPECTIVE

Do Thuy Hang, La Thi Thanh Mai, Dang Nguyen Thuy Duong

*Faculty of Korean Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: This article is part of the research grant No N.16.17 by the University of Languages and International Studies - Vietnam National University, Hanoi. In essence, this is a needs analysis centering around the question what employers require from Korean-speaking graduates, especially those produced by the Faculty of Korean Language and Culture, University of Languages and International Studies, VNU. A survey was conducted among the Faculty's graduates in employment in various Korean or Korean-related businesses, offices and institutions to see, *inter alia*, if they satisfy employers' requirements and expectations, and what needs to be supplemented in our training programs. This paper presents the results of our survey from graduates' perspective only, and employers' inputs will be given in an up-coming account.

Keywords: connection, enterprises, schools, recruitment needs, Korean